

Số: 50/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 01 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Ba Tơ,  
huyện Ba Tơ và Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018 ;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1168/QĐ-UBND ngày 02/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt nhiệm vụ khảo sát, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán chi phí lập Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Ba Tơ, huyện Ba Tơ;

Theo đề nghị của UBND huyện Ba Tơ tại Tờ trình số 133/TTr-UBND ngày 23/8/2022 và Công văn số 2391/UBND ngày 24/11/2022; đề xuất của Giám đốc Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 216/BC-SXD ngày 30/12/2022.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Ba Tơ, huyện Ba Tơ, với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên đồ án: Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Ba Tơ, huyện Ba Tơ.

2. Quy mô, phạm vi nghiên cứu quy hoạch

Quy mô diện tích lập quy hoạch khoảng 3.205ha, bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên của thị trấn Ba Tơ, huyện Ba Tơ, với giới cận như sau:

- Phía Đông: Giáp các xã: Ba Cung, Ba Trang;
- Phía Tây: Giáp xã Ba Dinh;
- Phía Nam: Giáp xã Ba Bích;
- Phía Bắc: Giáp xã Ba Vinh.

### 3. Tính chất

- Là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội của huyện Ba Tơ; là đầu mối giao thông quan trọng giữa các xã trong huyện và huyện Ba Tơ với các khu vực lân cận trong và ngoài tỉnh.

- Là hạt nhân thúc đẩy sự phát triển kinh tế của tiểu vùng kinh tế trung tâm và phía Đông của huyện Ba Tơ.

### 4. Dự báo quy mô dân số

- Đến năm 2030: Dân số khoảng 9.200 người.
- Đến năm 2035: Dân số khoảng 10.500 người.

### 5. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu

Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật khu vực quy hoạch được đề xuất trên cơ sở Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD, có hướng đến các chỉ tiêu của đô thị loại IV và có xét đến các yếu tố đặc thù của đô thị miền núi. Cụ thể như sau:

| TT        | Hạng mục                                     | Đơn vị tính                              | Chỉ tiêu   |
|-----------|--|--|------------|
| <b>I</b>  | <b>Đất dân dụng</b>                          | <b>m<sup>2</sup>/người</b>               | <b>100</b> |
|           | Đất đơn vị ở                                 | m <sup>2</sup> /người                    | 45-55      |
|           | Công trình dịch vụ - công cộng               |  | ≥3         |
|           | Đất cây xanh                                 | m <sup>2</sup> /người                    | ≥4         |
|           | Đất giao thông                               | Km/km <sup>2</sup>                       | 6,5-8,0    |
| <b>II</b> | <b>Hạ tầng xã hội thiết yếu cấp đô thị</b>   |  |            |
| 1         | Giáo dục                                     |  |            |
|           | - Trường trung học phổ thông (cấp đô thị)    | hs/1000dân                               | ≥40        |
|           |  | m <sup>2</sup> /hs                       | ≥10        |
| 2         | Y tế   | Giường/1000 người                        | 4          |
|           |  | m <sup>2</sup> /giường                   | 100        |
| 3         | Trung tâm văn hóa - thể thao                 | m <sup>2</sup> /người                    | 0,8        |
|           |  | ha/công trình                            | 3          |
| 4         | Chợ  | ha/công trình                            | 1          |
| 5         | Các công trình hạ tầng xã hội thiết yếu khác | Đảm bảo đáp ứng quy định QCVN01:2021/BXD |            |

| TT         | Hạng mục   | Đơn vị tính      | Chỉ tiêu                 |
|------------|--|------------------|--------------------------|
| <b>III</b> | <b>HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>  |                  |                          |
| 1          | Giao thông   |                  |                          |
|            | Tỷ lệ đất giao thông/diện tích đất xây dựng đô thị (cấp đường khu vực) | %                | ≥ 13                     |
| 2          | Chỉ tiêu cấp nước  |                  |                          |
|            | - Sinh hoạt  | lít/người-ng.đêm | ≥80 (≥100 dài hạn)       |
| 3          | Chỉ tiêu cấp điện  |                  |                          |
|            | - Sinh hoạt  | KWh/ng.năm       | ≥400 (≥1000 dài hạn)     |
|            | - Công cộng (tính bằng % phụ tải điện sinh hoạt)                       | %                | 30                       |
| 4          | Lượng nước thải  |                  |                          |
|            | - Sinh hoạt (tỷ lệ nước cấp)   | %                | ≥80                      |
| 5          | Lượng rác thải   | kg/người/ngày    | 0,9 (tỷ lệ thu gom ≥90%) |
| 6          | Nghĩa trang  | ha/1000 dân      | ≥0,04                    |

#### 6. Quy hoạch sử dụng đất

Quy mô diện tích khu vực lập quy hoạch khoảng 3.205,33 ha; trong đó, các chức năng sử dụng đất được phân bổ như sau:

- Đất xây dựng khoảng 392,17 ha; trong đó, đất dân dụng khoảng 181,82 ha, đất ngoài dân dụng khoảng 210,35 ha.

- Đất khác (gồm: đất dự trữ phát triển, đất mặt nước và đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ), với diện tích khoảng 2.813,16 ha.

Bảng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2035:

| TT       | Hạng mục                         | Diện tích (ha)  | Tỷ lệ (%)   |
|----------|----------------------------------|-----------------|-------------|
|          | <b>Tổng diện tích quy hoạch</b>  | <b>3.205,33</b> | <b>100</b>  |
| <b>I</b> | <b>Đất xây dựng đô thị</b>       | <b>392,17</b>   | <b>12,2</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất dân dụng</b>              | <b>181,82</b>   | <b>46,4</b> |
| 1.1      | Đất các đơn vị ở                 | 83,80           | 21,4        |
|          | - Đất nhóm nhà ở                 | 64,14           | 16,4        |
|          | + Đất nhóm nhà ở hiện trạng      | 47,81           |             |
|          | + Đất nhóm nhà ở mới mật độ cao  | 9,89            |             |
|          | + Đất nhóm nhà ở mới mật độ thấp | 6,44            |             |

| TT        | Hạng mục                                   | Diện tích (ha)  | Tỷ lệ (%)   |
|-----------|--|-----------------|-------------|
|           | - Đất dịch vụ - công cộng đơn vị ở         | 12,63           | 3,2         |
|           | + Đất cơ quan đơn vị ở                     | 0,76            |             |
|           | + Đất giáo dục đơn vị ở (MN, TH, THCS)     | 8,88            |             |
|           | + Đất văn hóa - thể dục thể thao           | 1,33            |             |
|           | + Đất trạm y tế                            | 0,23            |             |
|           | + Đất dịch vụ - công cộng đơn vị ở         | 1,43            |             |
|           | - Đất vườn hoa cây xanh đơn vị ở           | 7,03            | 1,8         |
| 1.2       | Đất cây xanh - quảng trường đô thị         | 11,37           | 2,9         |
| 1.3       | Đất dịch vụ công cộng đô thị               | 10,34           | 2,6         |
|           | - Đất trường THPT                          | 1,10            |             |
|           | - Đất chợ                                  | 1,98            |             |
|           | - Đất dịch vụ - công cộng đô thị khác      | 7,26            |             |
| 1.4       | Bãi đỗ xe                                  | 2,63            | 0,7         |
| 1.5       | Đất hỗn hợp                                | 9,03            | 2,3         |
| 1.6       | Đất giao thông nội thị                     | 64,66           | 16,5        |
| <b>2</b>  | <b>Đất ngoài dân dụng</b>                  | <b>210,35</b>   | <b>53,6</b> |
| 2.1       | Đất cơ quan                                | 13,02           | 3,3         |
| 2.2       | Đất trung tâm y tế                         | 3,48            | 0,9         |
| 2.3       | Đất trung tâm công cộng dịch vụ            | 2,58            | 0,7         |
| 2.4       | Đất trung tâm nghiên cứu đào tạo           | 1,60            | 0,4         |
| 2.5       | Đất du lịch                                | 21,10           | 5,4         |
| 2.6       | Đất tôn giáo, tín ngưỡng                   | 0,35            | 0,1         |
| 2.7       | Đất công trình đầu mối HTKT và kè ven sông | 7,57            | 1,9         |
| 2.8       | Đất trung tâm TDTT                         | 4,95            | 1,3         |
| 2.9       | Đất cây xanh (CX chuyên đề, CX cách ly)    | 107,53          | 27,4        |
| 2.10      | Đất an ninh quốc phòng                     | 4,21            | 1,1         |
| 2.11      | Đất nghĩa trang                            | 6,68            | 1,7         |
| 2.12      | Giao thông đối ngoại                       | 37,28           | 9,5         |
| <b>II</b> | <b>Đất khác</b>                            | <b>2.813,16</b> | <b>87,8</b> |
| 1         | Đất dự trữ phát triển                      | 88,00           | 2,8         |
| 2         | Đất nông nghiệp                            | 381,03          | 11,9        |
| 3         | Mặt nước (sông suối, kênh...)              | 102,69          | 3,2         |
| 4         | Đất rừng sản xuất                          | 858,13          | 26,8        |
| 5         | Đất rừng phòng hộ                          | 1.383,31        | 43,2        |

| TT | Hạng mục  | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) |
|----|---|----------------|-----------|
|    | - Đất rừng phòng hộ                               | 1.351,62       |           |
|    | - Đất rừng phòng hộ kết hợp du lịch dưới tán rừng | 31,69          |           |

*Cơ cấu sử dụng đất quy hoạch nêu trên nhằm phục vụ công tác quản lý, triển khai các quy hoạch chi tiết và thu hút, đăng ký đầu tư vào khu vực thị trấn. Diện tích sử dụng đất cụ thể được thực hiện theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất do cấp thẩm quyền phân bổ.*

#### 7. Định hướng phát triển không gian đô thị

- Khu đô thị trung tâm hiện hữu: Là trung tâm hành chính - chính trị tập trung của huyện và thị trấn, trung tâm y tế chất lượng cao, trung tâm giáo dục, trung tâm văn hóa, trung tâm thương mại dịch vụ, công cộng, công viên, các khu ở hiện trạng chỉnh trang và xây dựng mới.

- Khu đô thị phía Tây: Là khu ở hiện trạng chỉnh trang và xây dựng mới, trung tâm thương mại, trung tâm thể dục thể thao, công viên cấp đô thị.

#### 8. Định hướng quy hoạch phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

##### a) Định hướng chuẩn bị kỹ thuật:

##### a1) Giải pháp san nền:

- Đối với các khu dân cư hiện trạng đã tương đối ổn định, khi xen ghép xây dựng bổ sung thêm công trình hoặc cải tạo, nâng cấp công trình cũ, cần khống chế cao độ nền, trên cơ sở không phá vỡ hoặc ảnh hưởng xấu tới quá trình sử dụng của các công trình đó. Nền xây dựng đảm bảo phối hợp hài hòa với khu vực xung quanh và khu vực xây dựng mới, không ảnh hưởng bất lợi tới các hướng tuyến thoát nước chung của khu vực.

- Đối với các khu vực xây mới, khu vực ven sông suối, cần đắp đất tôn nền đảm bảo khu vực quy hoạch không bị ngập lụt với tần suất lũ 10% và đáp ứng với điều kiện ứng phó biến đổi khí hậu.

##### a2) Giải pháp thoát nước mưa:

- Định hướng xây dựng mới hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải riêng. Chia làm nhiều lưu vực nhỏ phù hợp với lưu vực thoát nước tự nhiên:

+ Lưu vực 1 phía Đông suối Tài Năng: Hướng thoát chính thoát về sông Tô, suối Tài Năng và suối Ren.

+ Lưu vực 2 phía Tây suối Tài Năng, phía Đông sông Liên: Hướng thoát chính thoát về sông Tô, sông Liên, suối Tài Năng và các suối trong khu vực.

+ Lưu vực 3 phía Bắc sông Tô: Hướng thoát chính thoát về sông Tô và các suối trong khu vực.

+ Lưu vực 4 khu vực Đá Bàn: Hướng thoát chính thoát về sông Tô và sông Liên.

a3) Giải pháp chuẩn bị kỹ thuật khác:

Khai thông, nạo vét, cải tạo, gia cố, chỉnh dòng cho các tuyến thoát nước hờ đô thị. Xây dựng đê, kè, tường chắn... Khoanh vùng bảo vệ và có giải pháp tái định cư và di dời dân đối với khu vực có nguy cơ sạt lở, ngập lụt hoặc rủi ro khác.

b) Định hướng phát triển hệ thống giao thông:

b1) Giao thông đối ngoại:

- Quốc lộ 24: Đoạn qua thị trấn Ba Tơ có chiều dài khoảng 4,46 km. Quy hoạch với mặt cắt ngang đường có bề rộng nền đường  $B_n=(21,5-26,0)m$ , bề rộng mặt đường  $B_m=(10,5-15,0)m$ .

- Quốc lộ 19B (quy hoạch mới): Đoạn qua khu vực thị trấn Ba Tơ với mặt cắt ngang đường có bề rộng nền đường  $B_n=15,5m$ , bề rộng mặt đường  $B_m=7,5m$ .

- Đường tỉnh ĐT.627C (quy hoạch mới): Đoạn qua khu vực thị trấn Ba Tơ với mặt cắt ngang đường có bề rộng nền đường  $B_n=(15,5-16,5)m$ , bề rộng mặt đường  $B_m=(7,5-10,5)m$ .

- Đường tỉnh ĐT.625 (quy hoạch mới): Đoạn qua khu vực thị trấn Ba Tơ với mặt cắt ngang đường có bề rộng nền đường  $B_n=14,5m$ , bề rộng mặt đường  $B_m=7,5m$ .

b) Giao thông đối nội:

- Đường chính đô thị, đường liên khu vực: Cải tạo, nâng cấp, xây mới các tuyến này với lộ giới từ (14,5-21,5)m nhằm kết nối các khu chức năng chính, tạo cảnh quan cho đô thị.

- Đường khu vực, đường hiện trạng: Cải tạo, nâng cấp, xây mới các tuyến này với lộ giới từ (11,5-18,0)m.

c) Bến xe - bãi đỗ xe:

- Quy hoạch xây dựng 01 bến - bãi đỗ xe chính của đô thị, bố trí phía Đông thị trấn với diện tích khoảng 0,865 ha.

- Bố trí các bãi đỗ xe phân tán tại các khu vực trong thị trấn đảm bảo chỉ tiêu diện tích  $\geq 2,5m^2/người$ .

c) Định hướng cấp nước:

- Tổng nhu cầu dùng nước: Giai đoạn đến năm 2030 khoảng 2.100  $m^3/ng.đ$ ; giai đoạn đến năm 2035 khoảng 2.700  $m^3/ng.đ$ .

- Nguồn nước: Sử dụng kết hợp nguồn nước mặt từ hồ Tôn Dung và sông Liên.

- Công trình đầu môi: Xây dựng nhà máy nước, công suất đến năm 2035 là 3.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

d) Định hướng cấp điện:

d1) Tổng nhu cầu cấp điện: Giai đoạn đến năm 2030 khoảng 3.100 kVA; giai đoạn đến năm 2035 khoảng 5.200 kVA.

d2) Nguồn điện và lưới điện:

- Nguồn điện 110KV: Xây dựng mới trạm 110kV Ba Tơ, thay thế cho trạm 35kV.

- Lưới điện 22kV: Định hướng lưới điện đi ngầm đảm bảo mỹ quan đô thị. Đối với khu vực lưới điện hiện trạng từng bước hạ ngầm đường dây hiện trạng khi đầu tư nâng cấp các trục giao thông. Đối với các trục đường chính, định hướng đi ngầm trong các hào kỹ thuật.

- Trạm biến áp phân phối 22KV: Cải tạo, nâng cấp trạm biến áp hiện trạng và xây mới bổ sung các trạm biến áp với gam máy từ 100 KVA đến 630 KVA, đảm bảo nhu cầu cấp điện cho đô thị.

- Chiếu sáng đô thị:

+ Những tuyến đường chính có dải phân cách ở giữa bố trí đèn chiếu sáng đôi trên dải phân cách.

+ Những tuyến đường chính có mặt cắt lòng đường  $\geq 10,5\text{m}$  bố trí đèn chiếu sáng hai bên đường; đường nhánh có mặt cắt lòng đường  $< 10,5\text{m}$  bố trí đèn chiếu sáng một bên đường.

đ) Định hướng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang:

đ1) Quy hoạch thoát nước thải:

Tổng khối lượng nước thải sinh hoạt của khu vực quy hoạch đến năm 2030 khoảng 900 m<sup>3</sup>/ng.đ và đến năm 2035 khoảng 1.600 m<sup>3</sup>/ng.đ, được thu gom bằng các đường cống tự chảy D300 - D400 và các trạm bơm chuyển tiếp dẫn nước thải về các trạm xử lý tập trung. Xây dựng trạm xử lý nước thải tại khu vực phía Đông thị trấn, với công suất trạm đến năm 2035 khoảng 1.000 m<sup>3</sup>/ng.đ và trạm xử lý nước thải tại khu vực phía Tây thị trấn, với công suất trạm đến năm 2035 khoảng 600 m<sup>3</sup>/ng.đ.

đ2) Quy hoạch chất thải rắn:

- Trong khu vực thị trấn không quy hoạch khu xử lý chất thải rắn, từng bước đóng cửa khu xử lý hiện trạng trong khu vực lập quy hoạch, kết hợp trồng cây xanh cảnh quan để cải thiện môi trường trong khu vực.

- Chất thải rắn sinh hoạt của thị trấn được thu gom và vận chuyển về khu xử lý chất thải rắn của huyện Ba Tơ tại xã Ba Thành, với quy mô khoảng 03ha.

đ3) Quy hoạch nghĩa trang:

- Khu vực lập quy hoạch không bố trí nghĩa trang nhân dân. Định hướng xây dựng mới nghĩa trang huyện tại xã Ba Cung, với quy mô khoảng 07ha (theo định hướng quy hoạch vùng huyện Ba Tư và quy hoạch sử dụng đất huyện đã duyệt).

- Từng bước khoanh vùng, đóng cửa các nghĩa địa nhỏ lẻ trong địa bàn thị trấn không đảm bảo khoảng cách ly an toàn môi trường, di dời về nghĩa trang tập trung.

e) Định hướng thông tin liên lạc:

e1) Mạng ngoại vi: Từng bước ngầm hoá mạng lưới thông tin liên lạc tại khu vực quy hoạch, các khu vực xây dựng mới quy hoạch đi ngầm đồng bộ hệ thống thông tin và hạ tầng kỹ thuật.

e2) Mạng di động: Phát triển mạng thu phát sóng thông tin di động; các trạm thu phát sóng thông tin di động đảm bảo cảnh quan kiến trúc, đảm bảo các quy chuẩn, tiêu chuẩn về an toàn chất lượng, không gây ảnh hưởng đến môi trường, sức khỏe cộng đồng.

g) Giải pháp bảo vệ môi trường chiến lược:

g1) Mục tiêu tổng thể:

- Kiểm soát ô nhiễm nguồn nước mặt các sông, hồ và môi trường đất, không khí đặc biệt tại các khu vực dự kiến xả thải, khu du lịch, các điểm tập trung CTR...

- Cải thiện và sử dụng bền vững tài nguyên đất, xây dựng theo điều kiện địa hình tự nhiên, hạn chế đào đắp. Có phương án sử dụng đất thích hợp cho từng khu vực.

- Xây dựng khu xử lý nước thải, phương án thu gom chất thải thích hợp cho từng khu vực.

- Giảm thiểu tai biến môi trường. Hạn chế ảnh hưởng của hiện tượng úng ngập cục bộ do hệ thống tiêu thoát không đảm bảo. Có biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, sạt lở đất.

- Bảo vệ cảnh quan môi trường, kết nối hệ thống mặt nước. Bảo vệ các điểm di tích, các khu có tiềm năng khai thác du lịch, các thảm thực vật. Bảo vệ phát triển các hệ sinh thái tự nhiên, đảm bảo tỷ lệ diện tích đất cây xanh, mặt nước trong đô thị và diện tích nông nghiệp khu vực nông thôn.

- Đảm bảo nâng cao điều kiện xã hội, chất lượng cuộc sống dân cư hiện trạng.

g2) Về giảm thiểu tác động tới chất lượng môi trường không khí:

- Trồng các hành lang cây xanh với nhiều dải cây xanh nhằm giảm ô nhiễm không khí, tiếng ồn dọc các trục giao thông chính;

- Tăng cường mật độ cây xanh ở những nơi còn đất trống để đạt diện



tích cây xanh lớn nhất trong đô thị để cải thiện điều kiện vi khí hậu: Tổ chức không gian cây xanh và các không gian mở trong đô thị, tổ chức không gian cây xanh đường phố, khu nhà ở, các vườn hoa nhỏ, công viên...;

- Tại các trục đường giao thông chính, nền đường nên thường xuyên được quét dọn và phun nước chống bụi.

g3) Về giảm thiểu tác động đến môi trường nước:

- Cải tạo sông hồ, xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị, sử dụng công nghệ xử lý nước thải phù hợp theo quy mô và tính chất của đô thị;

- Không đổ chất thải xuống các dòng chảy, xả thải bừa bãi trên các khu vực sông suối;

- Không được bố trí, xây dựng các công trình có nguy cơ gây ô nhiễm nước gần khu vực nguồn nước.

g4) Về biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường đất:

- Các khu xử lý, trung chuyển nước thải và rác thải phải có hệ thống chống thấm tốt để tránh gây ô nhiễm đất và nước ngầm;

- Chất thải rắn trong sinh hoạt của người dân phải được thu gom, phân loại và chuyển đến vị trí đổ thải theo quy định, không vứt bừa bãi.

g5) Giải pháp về quản lý:

- Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung về bảo vệ môi trường trong đô thị đã được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường tại khu vực;

- Giám sát hiệu quả của các công trình xử lý ô nhiễm, phát hiện các nguyên nhân gây biến động môi trường và xây dựng các giải pháp khống chế hữu hiệu.

g6) Chương trình quan trắc, giám sát môi trường:

- Quan trắc môi trường không khí tại các nút giao thông và trên các tuyến giao thông chính của khu vực, quan trắc môi trường không khí ở khu dân cư tập trung để nhận biết sớm sự gia tăng của các chất gây ô nhiễm nhằm có biện pháp giảm thiểu;

- Tiến hành quan trắc môi trường nước sông trong khu vực tại nguồn tiếp nhận xả thải, môi trường nước ngầm tại khu vực dân cư đông đúc nhằm theo dõi sự ô nhiễm môi trường nước theo thời gian;

- Quan trắc môi trường đất tại khu vực dân cư đông đúc, khu vực xử lý nước thải, bãi tập kết rác;

- Lấy mẫu nước thải sinh hoạt, nước thải y tế trước và sau khi xử lý để

theo dõi, từ đó có thể thay đổi công nghệ xử lý, quy mô khu xử lý phù hợp, đảm bảo tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường;

- Giám sát quá trình thu gom và xử lý chất thải rắn để biết được sự thay đổi về khối lượng, thành phần các loại chất thải rắn, qua đó có biện pháp xử lý phù hợp, hạn chế gây ô nhiễm môi trường.

h) Các chương trình ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện:

h1) Các dự án ưu tiên đầu tư:

- Đầu tư, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung của đô thị, các công trình hạ tầng xã hội thiết yếu về văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, công viên cây xanh - quảng trường, thương mại, du lịch.

- Đầu tư, phát triển các khu dân cư mới trong đô thị theo quy hoạch chung được duyệt.

h2) Nguồn lực đầu tư

- Ưu tiên sử dụng vốn ngân sách thực hiện các chương trình, dự án xây dựng cơ bản, các dự án trọng điểm kết cấu hạ tầng, các chương trình, dự án tạo động lực phát triển.

- Tăng cường công tác xúc tiến, kêu gọi đầu tư các dự án thuộc Chương trình kết cấu hạ tầng sử dụng nguồn vốn ODA, vốn doanh nghiệp, tham gia đầu tư các dự án du lịch, nghỉ dưỡng, khu đô thị, thương mại - dịch vụ...

**Điều 2.** Phê duyệt Quy định quản lý theo đề án Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Ba Tơ, huyện Ba Tơ, gồm: 02 Chương, 11 Điều.

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác xây dựng cơ bản, thực hiện quy hoạch và kiến trúc đô thị theo thẩm quyền.

2. UBND huyện Ba Tơ chịu trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai, cắm mốc giới quy hoạch để các tổ chức, cơ quan có liên quan và nhân dân trong vùng quy hoạch biết, thực hiện.

- Tổ chức kiểm tra, rà soát các đề án quy hoạch và các dự án có liên quan để có giải pháp điều chỉnh kịp thời, đảm bảo phù hợp với đề án Điều chỉnh Quy hoạch chung được duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ban ngành có liên quan tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh, Giám

đọc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND huyện Ba Tơ, Chủ tịch UBND thị trấn Ba Tơ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, KT-TH, CB-TH;
- Lưu: VT, KTN (Vũ 13).



**Đặng Văn Minh**

